

VẤN ĐỀ KHAI THÁC CHUNG TRÊN CÁC VÙNG BIỂN - THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Nguyễn Bá Điển*

1. Vai trò của khai thác chung

Từ khi Công ước Luật Biển năm 1982 ra đời quyền chủ quyền của các quốc gia ven biển được mở rộng đáng kể. Đồng thời với sự ra đời của Công ước Luật Biển 1982 vẫn còn có khoảng 400 đường ranh giới biển cần phải được phân định lại. Cho đến nay mới có khoảng 1/3 trên số đó là được phân định bằng các thoả thuận song phương hay bằng phán quyết của toà án. Như vậy quá trình phân ranh giới biển sẽ còn tiếp tục và sẽ chiếm nhiều thời gian¹.

Ngày nay cùng với sự phát triển về khoa học kỹ thuật, sự phát triển kinh tế, khả năng khai thác biển của con người ngày càng được mở rộng. Song song với quá trình này là nhận thức của con người về tầm quan trọng của biển đối với sự sống, sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia cũng đã được nâng lên. Nhận thức rõ về tầm quan trọng của biển nên xu hướng của các quốc gia trên thế giới đó là xu hướng tiến ra biển, làm chủ biển.

Tiềm năng biển về giao thông vận tải, về du lịch và về tài nguyên thiên nhiên đem lại những lợi ích kinh tế rất lớn. Đặc biệt các nguồn lợi về thủy sản và việc phát hiện các mỏ dầu đem lại lợi ích to lớn cho sự phát triển kinh tế là các động lực thúc đẩy các quốc gia mở rộng chủ quyền của mình ra biển. Như vậy, các tranh chấp biển giữa các quốc gia vốn đã phức tạp và căng thẳng thì việc các quốc gia đều cố gắng mở rộng quyền chủ quyền và đẩy mạnh khả năng và phạm vi khai thác tài nguyên của quốc gia mình ra biển, càng làm cho các mâu thuẫn, tranh chấp trở lên gay gắt.

Một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế hiện đại là nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng con đường hoà bình. Vì vậy, để giải quyết và hạn chế các tranh chấp, bất đồng trên biển các quốc gia trên thế giới tìm đến một giải pháp đó là giải pháp khai thác chung (Joint Development). Theo khoản 3 Điều 74 và Điều 83: *“Trong khi chờ đợi ký kết thoả thuận nói ở khoản 1, các quốc gia hữu quan, trên tinh thần hiểu biết và hợp tác, làm hết sức mình để đi đến các dàn xếp tạm thời có tính chất thực tiễn và để không phương hại hay cản trở việc ký kết các thoả thuận dứt khoát trong giai đoạn quá độ này. Các dàn xếp tạm thời không phương hại đến việc hoạch định cuối cùng”*. Trên thực tế giải pháp khai thác chung ngày càng tỏ ra hiệu quả bởi:

Hợp tác, khai thác chung vừa làm “loãng” và “mềm” hoá những xung đột, căng thẳng giữa các quốc gia hữu quan. Giải pháp này có thể tạm thời gác các tranh chấp, hạn chế tranh chấp có thể kéo dài ảnh hưởng đến quan hệ chính trị ngoại giao giữa các nước, hạn chế tình trạng căng thẳng có thể dẫn đến hoạt động chạy đua vũ trang hoặc dẫn đến các xung đột vũ trang. Như vậy khai thác chung thông qua con đường hoà bình có thể làm dịu đi các tranh chấp, bất đồng quốc tế. Trong xu thế hoà hoãn của quan hệ quốc tế sau chiến tranh lạnh, các nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã thúc đẩy hợp tác khai thác và phát triển chung, hợp tác quản lý biển chung. Các quá trình này đã làm cho môi trường an ninh trên biển dường như an bình hơn. Điểm lợi không thể phủ nhận của mô hình hợp tác – khai thác chung là đã góp phần xây dựng lòng tin, giảm tranh chấp phát triển hợp tác kinh tế - chính trị giữa các

* PGS.TS Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Stephen B. Jonnes, Tạo lập đường biên giới, Ban Biên giới của Chính phủ, 1/2001, tr. 58.

giữa và nước tham gia hợp tác².

Mặt khác, khai thác chung là giải pháp tạm thời, không ảnh hưởng đến việc phân định cuối cùng, nên cũng có thể đáp ứng được nhu cầu khai thác tài nguyên phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế.

Đối với những khu vực đang tồn tại tranh chấp, các quốc gia không thể đơn phương tiến hành khai thác, nó sẽ làm cho tình trạng tranh chấp trở nên xấu đi. Và trong trường hợp này, không một nhà đầu tư, nhà thầu nào mạo hiểm tiến hành hoạt động đầu tư khai thác trong khu vực đó. Do vậy, thoả thuận khai thác chung (Joint Development) tạo ra một cơ sở pháp lý vững chắc cho việc các quốc gia có quyền khai thác và có thể thu hút sự đầu tư của các nhà kinh doanh.

Hơn thế nữa, giải pháp khai thác chung đã dần xếp được về việc khai thác, phân chia lợi nhuận, giải quyết được sự tranh chấp về lợi ích kinh tế nên việc phân định sau này sẽ trở nên dễ dàng hơn. Có thể nói, khai thác chung góp phần vào việc giải quyết các tranh chấp và phân định biển.

Ngoài ra, đối với những vùng biển đã có đường ranh giới phân định, nhưng có mỏ tài nguyên nằm vắt ngang qua đường phân định cũng có thể áp dụng giải pháp khai thác chung. Với tính hoá lỏng đặc trưng của các mỏ dầu thì việc đơn phương khai thác của một bên quốc gia sẽ ảnh hưởng đến lợi ích của quốc gia bên kia hoặc đối với những nguồn tài nguyên sinh vật thì đường ranh giới biển không có nhiều ý nghĩa. Trong những trường hợp này giải pháp khai thác chung đảm bảo được sự công bằng về lợi ích giữa các quốc gia. Giải pháp khai thác chung vừa đáp ứng được nhu cầu về tài nguyên phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế, vừa không ảnh hưởng đến quan hệ chính trị, ngoại giao giữa các quốc gia. Bên cạnh đó các quốc gia có thể cùng nhau quản lý, khai thác, bảo tồn và phát triển tài nguyên trong khu vực một cách hiệu quả nhất, đồng thời góp phần vào việc bảo vệ môi trường biển, một trong những

nội dung có ý nghĩa quan trọng trong khai thác chung.

Và cuối cùng, khai thác chung góp phần vào việc củng cố quan hệ chính trị, ngoại giao giữa các nước, tăng cường sự hiểu biết và tình hữu nghị giữa các quốc gia.

Qua đó có thể nhận thấy tầm quan trọng của việc nghiên cứu về khai thác chung đối với Việt Nam. Việt Nam trong khu vực biển Đông có một vị trí địa lý khá thuận lợi với bờ biển dài 3260 km, diện tích vùng đặc quyền kinh tế trên 1 triệu km². Bên cạnh đó, Việt Nam cũng phải đối mặt với các thách thức to lớn như: Giải quyết việc phân định ranh giới biển với các nước trong khu vực như: Phân định ranh giới biển với Trung Quốc từ cửa Vịnh Bắc Bộ, vấn đề trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, phân định ranh giới biển với Campuchia trong Vùng nước lịch sử và các vùng biển khác, giải quyết tranh chấp biển với Philippines, việc có thể tiến hành khai thác chung với Indonesia, Thái Lan, khai thác chung ba bên Việt Nam, Thái Lan và Malaysia...

Nghiên cứu một cách khoa học, có hệ thống về khai thác chung đối với Việt Nam có ý nghĩa hết sức to lớn, vừa góp phần giải quyết các tranh chấp, tăng cường sự hiểu biết hợp tác với các quốc gia trong khu vực, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ được lợi ích của quốc gia trong việc khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

2. Thực tiễn khai thác chung trên thế giới

Qua nghiên cứu về các hiệp định khai thác chung trên thế giới, dựa trên đối tượng khai thác chung, có thể chia khai thác chung thành ba dạng. Dạng thứ nhất là khai thác chung các nguồn tài nguyên sinh vật và đặc trưng là khai thác chung nghề cá. Ví dụ như Hiệp định khai thác chung nghề cá giữa Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa với Nhật Bản ngày 11 tháng 11 năm 1997; Hiệp định ngư nghiệp giữa Nhật Bản và Hàn Quốc ngày 28 tháng 11 năm 1998,...; thứ hai là khai thác chung các nguồn tài nguyên phi sinh vật, đặc trưng là khai thác chung dầu khí, ví dụ như Hiệp định

² Luận Thủy Dương, Nghiên cứu Quốc tế - số 31 tr. 47-48

khai thác chung giữa Kuwait và Saudi Arabia năm 1965, Bản ghi nhớ giữa Thái Lan và Malaysia ngày 21 tháng 2 năm 1979, Hiệp định khai thác chung giữa Indonesia và Australia ngày 11 tháng 12 năm 1989, Hiệp định khai thác chung giữa Nigeria và Sao Tome tháng 2 năm 2001...; và thứ ba là khai thác chung hỗn hợp, là khai thác chung cả tài nguyên sinh vật và tài nguyên phi sinh vật, ví dụ như Hiệp định khai thác chung giữa Cólombia và Jamaica, Thoả thuận giữa Ghinê Bítxao và Xênegan...

Ngoài ra có thể chia khai thác chung thành hai dạng: khai thác chung ở những khu vực đã có đường ranh giới phân định biển giữa các quốc gia, ví dụ như Hiệp định khai thác chung giữa Saudi Arabia và Sudan ngày 16 tháng 5 năm 1974, Hiệp định giữa Anh và Na Uy về việc hợp nhất mỏ khí Frigg năm 1976; và khai thác chung tại những khu vực chồng lấn chưa có sự phân định đường ranh giới biển giữa các nước như: Hiệp định khai thác chung giữa Nhật Bản và Hàn Quốc ngày 30 tháng 1 năm 1974.

Sau đây là một số hiệp định khai thác chung điển hình trên thế giới.

2.1. Hiệp định khai thác chung dầu khí giữa Kuwait và Saudi Arabia năm 1965³

Hiệp định khai thác chung giữa Kuwait và Saudi Arabia được chia làm hai giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất khi hai bên quốc gia chưa có đường biên giới phân định biển. Kuwait đã cấp đặc nhượng khai thác dầu khí cho Công ty Aminoil, còn Saudi Arabia thì cấp đặc nhượng khai thác dầu khí cho công ty dầu khí Thái Bình Dương. Sau đó hai Công ty này đã tiến hành ký kết Thoả thuận khoan chung vào ngày 26 tháng 6 năm 1956 và thoả thuận hoạt động chung vào ngày 5 tháng 2 năm 1960. Hai công ty hoạt động thông qua một Ủy ban hoạt động chung.

³ L. F. I. Shihata & Onorato, "Joint development of international petroleum resources in underdefined and disputed area" (Paper delivered at the international conference of the LAW ASIA energy section, Kuala Lumpur, 18- 22. Oct, 1992).

Giai đoạn hai, ngày 7 tháng 7 năm 1965 hai bên quốc gia đã tiến hành phân định ranh giới biển. Vùng trung lập được chia làm hai phần thuộc sự quản lý của hai quốc gia. Tuy nhiên, hai quốc gia vẫn tiến hành khai thác chung trong vùng trung lập. Việc khai thác chung trong giai đoạn này được thực hiện thông qua hai chính phủ của hai quốc gia. Việc khai thác chung được thực hiện thông qua một Ủy ban với các đại diện của hai Chính phủ.

Thoả thuận khai thác chung giữa Kuwait và Saudi Arabi tuy còn rất đơn giản nhưng đã đem lại hiệu quả trong việc khai thác dầu khí, và nó đã tạo ra một tập quán mới trong khai thác chung.

2.2. Thoả thuận khai thác chung dầu khí giữa Iran và Sharjah ngày 19 tháng 11 năm 1971⁴

Hai quốc gia này tuy có tranh chấp về chủ quyền đối với đảo Abu Musa nhưng họ đã tạm thời gác tranh chấp để tiến hành khai thác chung dầu khí tại lãnh hải và thềm lục địa của đảo Abu Musa. Mô hình khai thác chung giữa Iran và Sharjah có thể nói là vô cùng đơn giản. Iran và Sharjah cùng trao quyền cho Công ty dầu khí Buttes, đại diện cho cả hai quốc gia tiến hành khai thác dầu trong khu vực nêu trên và lợi nhuận thu được thì chia đều cho Sharjah và Iran. Giải pháp khai thác chung này đã làm giảm căng thẳng giữa hai quốc gia và đảm bảo được lợi ích của các bên liên quan. Tuy nhiên, cơ chế khai thác chung giữa Iran và Sharjah có bất cập đó là thiếu sự quản lý một cách chặt chẽ từ phía chính phủ của hai quốc gia.

2.3. Thoả thuận khai thác chung dầu khí giữa Bahrain và Saudi Arabia⁵

⁴ L. F. I. Shihata & Onorato, "Joint development of international petroleum resources in underdefined and disputed area" (Paper delivered at the international conference of the LAW ASIA energy section, Kuala Lumpur, 18- 22. Oct, 1992).

⁵ L. F. I. Shihata & Onorato, "Joint development of international petroleum resources in underdefined and disputed area" (Paper delivered at the international conference of the LAW ASIA energy section, Kuala Lumpur, 18- 22. Oct, 1992).

Ngày 22 tháng 2 năm 1958, hai quốc gia Bahrain và Saudi Arabia đã tiến hành ký kết thoả thuận phân định thêm lục địa. Đường ranh giới phân định thêm lục địa trùng khớp với ranh giới của mỏ dầu, và mỏ dầu nằm hoàn toàn về phía của Saudi Arabia. Và việc khai thác dầu khí trong khu vực thêm lục địa này Bahrain đã trao quyền cho Saudi Arabia tiến hành và lãi ròng thu được từ việc khai thác dầu khí sẽ được chia đều cho hai quốc gia. Hiệp định này thể hiện sự nhượng bộ trên tinh thần thiện chí giữa hai quốc gia.

2.4. Hiệp định khai thác chung giữa Nigeria và Sao Tome tháng 2 năm 2001⁶

Tháng 11 năm 1999 hai quốc gia Nigeria và Sao Tome đã bắt đầu thương lượng về vấn đề chủ quyền lãnh thổ quốc gia, và chính thức vào tháng 12 năm 1999 hai bên đã bàn về vấn đề đường biên giới biển. Và sau đó, vào tháng 8 năm 2001, các nhà lãnh đạo của Nigeria và Sao Tome đã đồng ý cùng nhau tiến hành khai thác chung các nguồn tài nguyên trong khu vực này. Hiệp định khai thác chung đã được hai nước phê chuẩn vào tháng 2 năm 2001. Đây có thể nói là một Hiệp định rất chi tiết, quy định rất nhiều vấn đề liên quan đến khai thác chung. Hiệp định gồm 12 phần với 53 điều. Hiệp định thể hiện mô hình hợp tác hết sức chặt chẽ giữa hai quốc gia trong vấn đề khai thác chung. Cơ chế hợp tác, phối hợp cùng khai thác được phân cấp rõ ràng, với mỗi cơ quan có chức năng, nhiệm vụ và những quyền hạn riêng.

Đây có thể là một mẫu mô hình mà Việt Nam có thể tham khảo.

Các Hiệp định giữa Thái Lan và Malaysia, Hiệp định giữa Indonesia và Australia cũng có cơ chế hợp tác, và mô hình hợp tác khai thác chung tương tự như giữa Nigeria và Sao Tome.

2.5. Hiệp định khai thác chung nghề cá Nhật Bản - Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ngày 11 tháng 11 năm 1997

Hiện tại giữa Nhật Bản và Trung Quốc vẫn còn vướng mắc trong việc phân định ranh giới

thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế. Trong khi chờ đợi kết quả phân định cuối cùng, ngày 11 tháng 11 năm 1997 Chính phủ hai nước Nhật Bản và Trung Quốc đã ký "Hiệp định ngư nghiệp giữa Nhật Bản và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa" nhằm mục đích khai thác, bảo tồn và phát triển tài nguyên trong khu vực, đồng thời duy trì trật tự khai thác truyền thống của ngư dân hai nước.

Hiệp định gồm 14 điều và 2 phụ lục quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của các bên trong Vùng nước đã định. Cơ chế hợp tác của hai quốc gia Nhật Bản và Hàn Quốc là thông qua Ủy ban Liên hợp ngư nghiệp Nhật - Trung (Ủy ban Ngư nghiệp). Thành viên của Ủy ban Ngư nghiệp bao gồm các đại diện do Chính phủ hai nước cử ra, Ủy ban có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác trong Vùng nước Hiệp định, đồng thời có nhiệm vụ là tiến hành hiệp thương một số vấn đề, có thể nghiên cứu đề xuất việc sửa đổi phụ lục kèm theo Hiệp định, nghiên cứu tình hình thực thi Hiệp định và các vấn đề khác.

Hiệp định quan tâm đến các hoạt động ngư nghiệp truyền thống của ngư dân hai nước. Hai bên có nghĩa vụ xem xét các vấn đề liên quan đến hoạt động nghề cá như số loài cá được đánh bắt, số lượng đánh bắt, khu vực đánh bắt và điều kiện đánh bắt của ngư dân để đảm bảo quyền lợi về ngư nghiệp của hai bên và đảm bảo được sự phát triển bền vững của nguồn lợi thủy sản.

Ngoài ra Ủy ban Ngư nghiệp còn có nhiệm vụ trong việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong Vùng nước Hiệp định.

2.6. Hiệp định ngư nghiệp giữa Nhật Bản và Hàn Quốc ngày 28 tháng 11 năm 1998

Hai quốc gia Nhật Bản và Hàn Quốc thiết lập vùng khai thác chung là vùng chồng lấn thêm lục địa giữa hai nước. Hiệp định quy định về quyền và nghĩa vụ của hai quốc gia trong việc khai thác nghề cá. Cơ chế hợp tác để điều hành hoạt động khai thác chung thông qua Ủy ban Ngư nghiệp Nhật - Hàn. Cũng tương tự như Ủy ban Ngư nghiệp Nhật - Trung. Ủy ban Ngư nghiệp Nhật - Hàn cũng có các chức năng tương tự như quản lý, sử

⁶ Nigeria - Sao Tome Joint Development Zone: A new NEPAD dawn, by Emma Ujah.

dụng thích hợp và bảo tồn các nguồn tài nguyên trong Vùng nước Hiệp định. Ủy ban sẽ tiến hành hiệp thương về các vấn đề liên quan đến việc duy trì trật tự khai thác nghề cá trong Vùng nước Hiệp định, xem xét thực trạng nguồn tài nguyên sinh vật biển, vấn đề bảo tồn và quản lý các nguồn tài nguyên trong khu vực thuộc Vùng nước Hiệp định.

Hiệp định Ngư nghiệp giữa Nhật Bản và Hàn Quốc đã góp phần vào việc lập lại và duy trì trật tự đánh cá trong khu vực chống lẩn thêm lục địa giữa hai quốc gia, đồng thời góp phần vào việc bảo tồn các loài sinh vật biển có trong khu vực, bảo vệ được môi trường biển. Bên cạnh đó Hiệp định cũng góp phần vào việc duy trì hoạt động đánh cá truyền thống của ngư dân hai quốc gia, thúc đẩy hơn nữa quan hệ hợp tác trong lĩnh vực ngư nghiệp giữa hai nước.

2.7. Thoả thuận giữa Ghinê Bitxao - Xênegan ngày 14 tháng 10 năm 1993⁷

Năm 1960 Ghinê Bitxao và Xênegan đã có đường ranh giới phân định lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và thêm lục địa. Tuy nhiên ranh giới vùng đặc quyền kinh tế thì chưa được phân định, hai bên quốc gia tiếp tục đàm phán để phân định vùng đặc quyền kinh tế, và trong khi chờ đợi kết quả phân định cuối cùng hai bên đã đi đến thoả thuận hợp tác khai thác chung. Thoả thuận khai thác chung được ký ngày 14 tháng 10 năm 1993. Trong vùng khai thác chung hai quốc gia xác định sẽ cùng khai thác nguồn tài nguyên cá và các nguồn tài nguyên khác thuộc thêm lục địa. Đây là một thoả thuận khai thác chung hỗn hợp, hai quốc gia vừa tiến hành khai thác các nguồn tài nguyên sinh vật (cá) và các nguồn tài nguyên phi sinh vật (chủ yếu là dầu khí và khoáng sản). Hiệp định cũng đã đề cập rõ về tỷ lệ phân chia lợi nhuận giữa hai quốc gia, đối với nguồn lợi nghề cá thì chia đều còn đối với nguồn lợi từ khoáng sản và dầu khí từ khu vực

thêm lục địa thì Ghinê Bitxao 15% và Xênegan 85%.

Để thuận lợi cho việc quản lý các hoạt động trong khu vực khai thác chung, hai quốc gia đã thiết lập một cơ quan chung thực hiện các hoạt động quản lý và hợp tác trong việc nghiên cứu địa chất, thăm dò tìm kiếm và khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản và dầu khí. Đồng thời cơ quan này cũng có trách nhiệm kiểm soát việc khai thác tài nguyên trong khu vực sao cho hợp lý, vừa bảo tồn và phát triển các tài nguyên trong khu vực, góp phần bảo vệ môi trường biển, đảm bảo an toàn hàng hải và an toàn trong khai thác.

Qua Hiệp định này có thể thấy được rằng khai thác chung không chỉ đơn thuần là công việc "cùng khai thác" các tài nguyên thiên nhiên, mà còn bao gồm cả các vấn đề về bảo tồn và phát triển tài nguyên, vấn đề hợp tác để bảo vệ môi trường biển, cùng hợp tác trong vấn đề nghiên cứu khoa học biển... Khai thác chung có thể được thực hiện dưới nhiều dạng khác nhau, rất đa dạng và phong phú.

3. Thực tiễn khai thác chung của Việt Nam và xu hướng khai thác chung trong tương lai

3.1. Hiệp định Vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia ngày 7 tháng 7 năm 1982⁸

Hiệp định Vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia là Hiệp định đầu tiên của Việt Nam thể hiện ý tưởng về khai thác chung. Nội dung của Hiệp định cập đến những vấn đề chính như sau:

- Hai bên xác định cụ thể giới hạn của Vùng nước lịch sử và đặt nó dưới chế độ nội thủy của hai nước. Đây là một cơ sở pháp lý quan trọng để hai quốc gia có thể bảo vệ được chủ quyền và lợi ích của mình đối với Vùng nước lịch sử.

- Hai bên thoả thuận đường Brévié là đường phân định đảo.

- Hai bên sẽ tiến hành cùng tuần tiễu, kiểm soát trong vùng nước lịch sử.

⁷ L. F. I. Shihata & Onorato, "Joint development of international petroleum resources in underdefined and disputed area" (Paper delivered at the international conference of the LAW ASIA energy section, Kuala Lumpur, 18- 22. Oct, 1992).

⁸ Giới thiệu một số vấn đề về Luật Biển của Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia năm 2004.

- Trên thực tế, lực lượng tuần tra và kiểm soát của các chính quyền địa phương của hai bên đã tiến hành các cuộc gặp trao đổi để nhằm mục đích đảm bảo an ninh cho Vùng nước lịch sử này.

- Các hoạt động của ngư dân địa phương thì vẫn được tiếp tục hoạt động theo như truyền thống.

Qua những điểm nêu trên có thể thấy vấn đề khai thác chung được đặt ra trong Hiệp định này vẫn còn ở cấp độ rất nhỏ dường như mới dừng lại ở cấp độ cùng tuần tra, kiểm soát. Như vậy, sự phối kết hợp giữa hai quốc gia để quản lý Vùng nước lịch sử chưa được chặt chẽ và vẫn còn nhiều bất cập.

Trong tương lai, có thể chúng ta sẽ phải đàm phán và ký kết thoả thuận với Campuchia về việc cùng khai thác các nguồn tài nguyên trong Vùng nước lịch sử, có một cơ chế cùng hợp tác khai thác hiệu quả hơn để đảm bảo được trật tự, an ninh trong khu vực, bên cạnh đó góp phần vào việc ngăn chặn ô nhiễm và bảo vệ môi trường biển tốt, đáp ứng nhu cầu về tài nguyên phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước.

3.2. Bản ghi nhớ giữa Việt Nam và Malaysia ngày 5 tháng 6 năm 1982 về vấn đề khai thác chung dầu khí⁹

Giữa Việt Nam và Malaysia tồn tại một vùng chồng lấn thềm lục địa rộng khoảng 1440 km² do đường ranh giới trong Tuyên bố năm 1971 của Việt Nam chồng lấn với đường ranh giới theo Tuyên bố của Malaysia năm 1979. Tuy vùng chồng lấn có diện tích nhỏ nhưng tiềm năng về dầu khí là rất lớn, việc phân định ranh giới sẽ tốn nhiều thời gian nên hai Chính phủ đã quyết định ký Bản ghi nhớ tiến hành khai thác chung dầu khí trong vùng chồng lấn này. Hoạt động khai thác chung giữa hai nước Việt Nam và Malaysia được tiến hành thông qua hai công ty dầu khí đó là PETROVIETNAM của Việt Nam và PETRONAS của Malaysia. Hai công ty được cấp đặc nhượng khai thác dầu khí và hai công ty đã tiến hành ký Bản Đán

xếp thương mại để cùng triển khai hoạt động thăm dò và khai thác tài nguyên trong Vùng khai thác chung. Hai công ty hoạt động chung thông qua hoạt động của Các Ủy ban hỗn hợp và Ủy ban Điều phối giải quyết các vấn đề như xác định tỷ lệ đóng góp của mỗi bên, giải quyết việc cung cấp các dịch vụ cho các nhà thầu, giám sát hoạt động của các nhà thầu trong khu vực...

Thực tế thực hiện Hiệp định này cho thấy, Việt Nam đã uỷ quyền cho Công ty dầu khí PETROVIETNAM, và trong quá trình hoạt động của mình PETROVIETNAM lại uỷ quyền cho PETRONAS thực hiện các hoạt động quản lý của các nhà thầu. Như vậy có thể thấy Việt Nam hầu như không tham gia quản lý một cách trực tiếp đối với các hoạt động diễn ra trong khu vực khai thác chung giữa Việt Nam và Malaysia. Điều này có thể dẫn đến hậu quả đó là có thể gây bất lợi cho phía Việt Nam.

Việt Nam cần tham gia quản lý các hoạt động khai thác chung trong khu vực này một cách chặt chẽ hơn để bảo vệ được lợi ích của đất nước.

3.3. Hiệp định hợp tác nghề cá Việt Nam - Trung Hoa ngày 25 tháng 12 năm 2000

Vịnh Bắc Bộ là nơi có nguồn hải sản phong phú. Vào các năm 1957, 1961 và 1963 Việt Nam và Trung Quốc đã ký thoả thuận cho phép các tàu thuyền của hai nước được đánh bắt trong vịnh ngoài phạm vi 3 hải lý, 6 hải lý và 12 hải lý. Nhưng đến đầu những năm 70 thì các Thoả thuận trên đã hết hiệu lực.

Ngày 25 tháng 12 năm 2000, bên cạnh sự kiện Việt Nam, Trung Quốc ký thoả thuận phân định Vịnh Bắc Bộ hai nước còn tiến hành ký thoả thuận hợp tác nghề cá. Hiệp định này đề cập đến các vấn đề kinh tế kỹ thuật và không ảnh hưởng đến việc hoạch định Vịnh Bắc Bộ.

Nhìn một cách tổng quát về khả năng khai thác của hai nước Việt Nam và Trung Quốc, thì việc ký Hiệp định hợp tác nghề cá thể hiện thái độ thiện chí của Việt Nam đối với Trung Quốc.

⁹ Nguyễn Hồng Thao, "Khai thác chung trong Vịnh Thái Lan" sđđ, tr. 30-37; "Le Vietnam face aux...", sđđ, tr. 420 - 427.

Nội dung của Hiệp định hợp tác nghề cá là:

Thứ nhất, thiết lập vùng khai thác chung với toạ độ được xác định theo phụ lục kèm theo Hiệp định, Vùng khai thác chung được chia làm ba vùng đó là: Vùng đánh cá chung, Vùng dàn xếp quá độ và Vùng đệm cho các tàu cá nhỏ. Trong đó quy định về vị trí của các vùng, quyền và nghĩa vụ của hai bên quốc gia đối với mỗi vùng

Thứ hai, đó là cơ chế hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc trong việc tiến hành khai thác chung thông qua Ủy ban Liên hợp nghề cá Vịnh Bắc Bộ Việt - Trung. Ủy ban Liên hợp nghề cá bao gồm các đại diện chính phủ và một số uỷ viên. Ủy ban này sẽ thực hiện các chức năng như:

+ Bàn bạc các vấn đề liên quan đến vấn đề bảo tồn và sử dụng các nguồn tài nguyên hải sản trong vùng nước thoả thuận, và đưa ra các đề xuất cho các Chính phủ;

+ Bàn bạc các vấn đề liên quan đến hợp tác nghề cá giữa hai quốc gia và đưa ra đề xuất tới hai Chính phủ;

+ Thông qua các quy định và thực hiện các tiêu chuẩn về vấn đề bảo tồn và quản lý các nguồn tài nguyên hải sản trong Vùng đánh cá chung theo Điều 5 của Hiệp định này;

+ Quyết định số lượng tàu thuyền đánh cá của mỗi bên được phép vào đánh bắt trong Vùng đánh cá chung theo Điều 6 của Hiệp định này;

+ Bàn bạc và quyết định các vấn đề khác liên quan đến Vùng đánh cá chung;

+ Thực hiện các chức năng theo Nghị định thư bổ sung về vấn đề dàn xếp tạm thời;

+ Giải quyết các tranh chấp đối với các hoạt động nghề cá diễn ra trong Vùng đệm cho tàu cá nhỏ;

+ Hướng dẫn việc giải quyết các tranh chấp nghề cá và các tai nạn hàng hải trong khả năng quy định;

+ Đánh giá việc thực thi Hiệp định và báo cáo cho hai Chính phủ;

+ Đưa ra đề xuất tới hai Chính phủ về việc sửa đổi hoặc bổ sung Hiệp định, các phụ

lục, và Nghị định thư bổ sung đi kèm với Hiệp định này và;

+ Bàn bạc các vấn đề liên quan chung đến cả hai bên quốc gia.

Sau một thời gian thực hiện Hiệp định này, ta thấy số vụ vi phạm của ngư dân Trung Quốc đã giảm. Tuy nhiên chúng ta gặp một số khó khăn trong việc thực thi Hiệp định: Công tác tuyên truyền về nội dung của Hiệp định vẫn chưa sâu rộng; thứ hai đó là năng lực đánh bắt của chúng ta còn nhiều hạn chế như: tàu thuyền đánh bắt nhỏ, công suất đánh bắt không lớn, nên không thể khai thác xa bờ nhiều như bên phía Trung Quốc, các trang thiết bị của tàu đánh bắt cá còn lạc hậu... và vấn đề thứ ba đó là năng lực quản lý, kiểm soát của chúng ta cũng vẫn còn nhiều hạn chế do lực lượng kiểm tra, kiểm soát còn mỏng; các phương tiện phục vụ cho công việc còn thiếu và lạc hậu.

Như vậy, chúng ta đã có một cơ chế hợp tác bước đầu nhưng vấn đề là chúng ta cũng phải chuẩn bị đầy đủ những điều kiện để có thể thực hiện các quyền của mình. Chúng ta cần nâng cao nhận thức của người dân, đầu tư hơn nữa đối với ngành thủy sản để có thể nâng cao năng suất đánh bắt xa bờ, nâng cao khả năng khai thác chế biến thủy sản, đồng thời đầu tư các trang thiết bị và nhân lực cho các lực lượng có thẩm quyền tiến hành kiểm soát, quản lý các hoạt động khai thác trong khu vực để có thể bảo vệ được lợi ích của quốc gia.

3.4. Các khu vực có khả năng tiến hành khai thác chung trong tương lai

a. Về khả năng khai thác chung ba bên Việt Nam - Thái Lan và Malaysia

Vùng chồng lấn yêu sách thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế giữa ba nước Thái Lan, Việt Nam, Malaysia có diện tích khoảng 876km². Vùng chồng lấn này được hình thành do yêu sách thêm lục địa của Việt Nam năm 1971, yêu sách của Malaysia năm 1979, và đường thoả thuận vùng phát triển chung giữa Thái Lan và Malaysia năm 1979. Tuy diện tích của vùng chồng lấn này nhỏ nhưng được đánh giá là có trữ lượng dầu khí lớn.

Việt Nam, Thái Lan và Malaysia đã tiến hành các cuộc đàm phán và đã đi đến thống nhất rằng diện tích vùng chồng lấn nhỏ nên sẽ áp dụng khai thác chung tại khu vực này. Đồng thời các bên đã thống nhất được ranh giới của vùng chồng lấn: vùng chồng lấn được tạo bởi đường yêu sách của Việt Nam năm 1971 và ranh giới phía Bắc của vùng phát triển chung Thái Lan - Malaysia. Và các bên cũng xác định một vùng khác biệt nhỏ có diện tích khoảng 60 km² do có sự sai lệch về tọa độ.

Hiện nay, Việt Nam, Thái Lan và Malaysia đang cố gắng đàm phán để có thể thống nhất được cơ chế và mô hình hợp tác giữa ba bên.

Với Trung Quốc ta mới ký được Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá trong Vịnh Bắc Bộ, trong Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ tại Điều 7 đã khẳng định: “*Nếu có bất kỳ một cấu trúc hay mỏ dầu hoặc khí nằm vắt ngang qua đường phân định theo Điều 2 của Hiệp định này thì hai bên quốc gia sẽ trên tinh thần hữu nghị cùng nhau hợp tác để nghiên cứu thoả thuận để khai thác các mỏ hoặc cấu trúc đó một cách hiệu quả nhất đồng thời chia sẻ lợi nhuận có được từ việc khai thác đó một cách công bằng*”, và còn phần phía ngoài của Vịnh Bắc Bộ ta vẫn chưa phân định. Việc phân định được phần biển nằm ngoài Vịnh Bắc Bộ không phải là một điều đơn giản, tại đó đang tồn tại những tranh chấp phức tạp. Do vậy chúng ta cũng phải dự tính đến một khả năng là khai thác chung.

Cho tới nay Việt Nam đã tiến hành ký được hiệp định phân định biển với Thái Lan ngày 9/8/1997, trong đó có quy định: “*Trong trường hợp có cấu trúc dầu hoặc khí duy nhất, hoặc mỏ khoáng sản có tính chất bất kỳ nào nằm vắt ngang đường biên giới thì hai bên phải có trách nhiệm trao đổi thông tin, cùng tìm kiếm thoả thuận sao cho các cấu trúc hoặc mỏ này được khai thác một cách hiệu quả nhất và chi phí cũng như lợi tức từ việc khai thác sẽ được phân chia một cách công bằng*”¹⁰. Như vậy khả năng tiến hành

khai thác chung giữa Việt Nam với Thái Lan là có thể.

b. Đối với Indonesia, Việt Nam đã ký Hiệp định phân định thềm lục địa 26/6/2003 và trong Hiệp định có quy định về các mỏ vắt ngang “*Trong trường hợp có một cấu tạo mỏ dầu hoặc khí tự nhiên, hoặc một mỏ khoáng sản khác dưới đáy biển nằm vắt ngang đường ranh giới nêu tại khoản 1 Điều 1, các bên ký kết sẽ thông báo cho nhau mọi thông tin liên quan và thoả thuận về cách thức khai thác hữu hiệu nhất các cấu tạo hoặc mỏ nói trên và về việc phân chia công bằng lợi ích thu được từ việc khai thác đó*”¹¹. Vậy là trong tương lai tình huống khai thác chung rất có thể được áp dụng.

c. Đến nay, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Đài Loan, Bruney và Philippines vẫn còn những tranh chấp liên quan đến quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là bất khả xâm phạm và đã được khẳng định rõ ràng tại Điều 1 của Luật Biên giới quốc gia 2003: “*Biên giới quốc gia của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đường và mặt phẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, vùng biển, lòng đất, vùng trời của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. Tuy nhiên, các vùng biển giữa Việt Nam với các nước nêu trên vẫn còn đầy tiềm năng cho việc áp dụng mô hình khai thác chung trong tương lai.

Từ năm 1978 đến 1994, Việt Nam và Philippin đã thoả thuận ở cấp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Thủ tướng Chính phủ, Tổng thống và Chủ tịch nước là sẽ giải quyết mọi tranh chấp giữa hai nước bằng thương lượng hoà bình trên tinh thần hữu nghị, hoà giải, tin cậy lẫn nhau.

Ngày 7/11/1995 hai Bộ Ngoại giao Việt Nam - Philippin đã đạt được thoả thuận về 9 nguyên tắc ứng xử cơ bản đối với vùng tranh chấp trong đó có các điểm chính là:

¹⁰Stephen B. Jonnes, Tạo lập đường biên giới, Ban Biên giới của Chính phủ, 1/2001, tr. 58

¹¹Giới thiệu một số vấn đề về Luật Biển của Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia năm 2004.

- Kiểm chế không sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực, thúc đẩy hợp tác song phương hoặc đa phương về bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học, khí tượng, chống thảm họa, tìm kiếm cứu nạn, chống cướp biển và kiểm soát ô nhiễm môi trường, bảo vệ tài nguyên biển ở quần đảo Trường Sa;

- Bảo đảm tự do hàng hải theo quy định của luật quốc tế;

- Từng bước tăng cường hợp tác và giải quyết dứt điểm tranh chấp chủ quyền ở quần đảo Trường Sa.

Cuối tháng 4 đầu tháng 5/1996, hai bên đã thực hiện thành công chuyến khảo sát chung về khoa học biển tại khu vực quần đảo Trường Sa và Biển Đông. Hai bên sẽ tiếp tục tổ chức khảo sát khoa học chung trên khu vực quần đảo và trên Biển Đông. Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Philippin do Bộ trưởng Ngoại giao hai nước dẫn đầu họp tại Hà Nội tháng 1/1997 đã thoả thuận về một số biện pháp xây dựng lòng tin trên quần đảo, trong đó có việc trao đổi các cuộc viếng thăm của các chỉ huy quân sự và lực lượng đồn trú của hai bên trên quần đảo¹².

¹ Lê Minh Nghĩa, "Những vấn đề về chủ quyền lãnh thổ giữa Việt Nam và các nước láng giềng", Hội thảo về Phát triển khu vực Châu Á Thái Bình Dương và Tranh chấp biển Đông, 15 -16/8/1998, New York City.

(Tiếp theo trang 35 – Pháp luật viễn thông...)

3. Kết luận

Khung khổ pháp lý đồng bộ, hoàn chỉnh là công cụ quan trọng nhất để tạo lập và quản lý thị trường viễn thông có cạnh tranh. Cơ quan quản lý các nước (trong đó có Việt Nam) đang gặp phải nhiều thách thức lớn trong việc xây dựng và bảo vệ một môi trường pháp lý bình đẳng, ổn định cho cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, nhất là điều tiết, quản lý việc kết nối mạng. Tuy nhiên, một điều thấy rõ là không một thể chế pháp lý viễn thông nào là hoàn chỉnh ngay, mà cần phải có

4. Kết luận

Là thành viên của Công ước Luật Biển năm 1982 và với bờ biển dài Việt Nam có rất nhiều tài nguyên biển, giao thông vận tải và du lịch biển, v.v. Tuy nhiên, Việt Nam cũng phải đối mặt với các thách thức không nhỏ trong việc phân định biển với các quốc gia trong khu vực như đã nêu trên. Đứng trước xu thế hội nhập, việc nghiên cứu về khai thác chung có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Khai thác chung vừa đáp ứng được những nguyên tắc của pháp luật quốc tế như: Nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia, nguyên tắc hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế, nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với nhau, nguyên tắc tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế... và tuân thủ các quy định được nêu trong Công ước. Việc khai thác chung vừa phù hợp với pháp luật quốc tế nói chung và Luật Biển quốc tế nói riêng là một trong những xu hướng hợp tác giữa các quốc gia.

Vì vậy, muốn thực thi một cách hiệu quả các Hiệp định khai thác chung đã ký với các nước và tổ chức đàm phán ký kết các hiệp định trong tương lai với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam cần có một chính sách và pháp luật biển tổng thể, trong đó chính sách pháp luật về khai thác chung cần phải được đầu tư và nghiên cứu một cách khoa học để tìm ra một cơ chế, mô hình hợp tác trong tương lai nhằm phục vụ hiệu quả chiến lược chủ động hội nhập quốc tế của đất nước.

các bước phát triển tiếp để theo kịp sự phát triển của công nghệ và sự hội tụ giữa mạng lưới và thị trường. Các vấn đề diễn biến trong thị trường viễn thông có cạnh tranh sẽ tiếp tục nảy sinh đòi hỏi sự tham gia tích cực của các cơ quan quản lý, lập pháp, lập quy. Trên thực tế, các nước trên thế giới đang xích lại gần nhau để xác định một mô hình pháp lý chuẩn mực hay đưa ra một thông lệ quốc tế đối với các quyết định về các vấn đề pháp lý, quản lý và kỹ thuật liên quan đến mở cửa thị trường và giải quyết các mối quan hệ giữa các doanh nghiệp viễn thông.